Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Ủy viên
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Shigeru Tsuru	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 31/5/2013)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Hải Anh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/5/2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 807 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2013 từ trang 4 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán được trình bày sau đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - Đầu tư tài chính ngắn hạn, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, căn cứ báo giá của ba (03) công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 29.377.283.237 đồng để dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) với tổng giá trị khoản đầu tư là 291.727.501.438 đồng, các khoản ủy thác và hợp tác đầu tư cổ phiếu OTC với giá trị đầu tư là 49.634.400.000 đồng. Chúng tôi không thể xác định được mức độ hợp lý của các báo giá về giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề trình bày ở trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mặc dù không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu khách hàng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 65.776.089.077 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao, Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0031-2013-001-1

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0758-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.061.010.903.114**	**802.661.885.151**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**353.963.024.142**	**168.985.538.501**
1. Tiền	111		343.383.024.142	158.285.538.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.580.000.000	10.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**563.485.655.216**	**511.260.633.004**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		594.892.871.791	516.498.404.117
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(31.407.216.575)	(5.237.771.113)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129.585.170.505**	**113.966.555.870**
1. Phải thu khách hàng	131	7	96.399.802.665	98.372.752.696
2. Trả trước cho người bán	132		747.531.611	1.227.671.350
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8	-	890.000
4. Các khoản phải thu khác	138	9	33.102.549.231	14.365.241.824
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(664.713.002)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.615.944.467**	**4.246.817.695**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.361.108.784**	**4.202.340.081**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.617.690.811	618.186.740
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85.580.739	85.580.739
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.657.837.234	3.498.572.602
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**21.230.356.778**	**207.492.382.610**
I. Tài sản cố định	**220**		**11.592.069.212**	**15.976.965.777**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.040.785.002	9.777.039.387
- Nguyên giá	*222*		*22.728.288.049*	*26.492.175.906*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(15.687.503.047)*	*(16.715.136.519)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.551.284.210	6.199.926.390
- Nguyên giá	*228*		*13.289.653.695*	*13.397.498.795*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.738.369.485)*	*(7.197.572.405)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	-	**180.638.774.480**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	180.638.774.480
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.638.287.566**	**10.876.642.353**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.794.763.199	2.692.551.909
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		4.517.289.967	3.875.376.044
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.326.234.400	4.308.714.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.082.241.259.892**	**1.010.154.267.761**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**488.624.078.568**	**418.369.164.603**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**488.613.605.826**	**418.358.691.861**
1. Phải trả người bán	312		98.662.788	383.556.199
2. Người mua trả tiền trước	313		141.006.645	377.901.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	631.924.485	556.319.433
4. Phải trả người lao động	315		6.418.042.224	3.259.647.280
5. Chi phí phải trả	316		2.896.104.123	6.786.778.191
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	172.340.252.517	262.096.651.698
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		290.298.421.372	127.668.866.538
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		14.709.555.466	17.136.775.974
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(381.767.077)	(285.687.077)
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.461.403.283	377.882.526
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.472.742**	**10.472.742**
1. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10.472.742	10.472.742
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**593.617.181.324**	**591.785.103.158**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**593.617.181.324**	**591.785.103.158**
1. Vốn điều lệ	411		598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.740.232.026	6.740.232.026
4. Lỗ lũy kế	420		(78.976.021.062)	(80.808.099.228)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.082.241.259.892**	**1.010.154.267.761**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/6/2013	31/12/2012
1. Chứng khoán lưu ký	**006**	**4.471.679.510.000**	**3.508.690.980.000**
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	4.120.871.100.000	3.127.084.020.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	*008*	*8.609.260.000*	*21.762.110.000*
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*009*	*4.092.015.380.000*	*3.085.122.270.000*
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	*010*	*20.246.460.000*	*20.199.640.000*
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	302.149.360.000	302.471.560.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	*014*	*212.986.360.000*	*213.308.560.000*
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	*015*	*89.163.000.000*	*89.163.000.000*
1.3. Chứng khoán cầm cố	017	19.196.970.000	13.859.980.000
1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	*019*	*19.196.970.000*	*13.859.980.000*
1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	027	13.520.700.000	21.751.600.000
1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	*028*	-	*1.013.900.000*
1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*029*	*13.518.300.000*	*20.737.700.000*
1.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	*030*	*2.400.000*	-
1.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	28.500.000.000
1.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	*034*	-	*28.500.000.000*
1.6. Chứng khoán chờ giao dịch	037	15.941.380.000	15.023.820.000
1.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	*038*	*420.000*	-
1.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	*039*	*15.940.960.000*	*15.023.820.000*
1.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	*040*	-	-
2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**351.213.610.000**	**290.722.240.000**

Nguyễn Nguyệt Minh	**Trần Ngọc Đốc**	**Phạm Quang Huy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**01**		**79.921.295.054**	**75.414.806.480**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.045.431.740	8.753.816.075
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		20.604.355.725	23.661.525.722
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		9.140.509.092	2.521.901.677
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		784.219.757	1.413.246.614
Doanh thu khác	01.9	16	44.346.778.740	39.064.316.392
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	**10**		**79.921.295.054**	**75.414.806.480**
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	55.364.650.883	79.944.802.335
4. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**24.556.644.171**	**(4.529.995.855)**
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	20.698.422.403	(8.716.604.660)
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	**30**		**3.858.221.768**	**4.186.608.805**
7. Thu nhập khác	31		5.619	132.725.299
8. Chi phí khác	32		2.026.149.221	107.537.718
9. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(2.026.143.602)**	**25.187.581**
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.832.078.166**	**4.211.796.386**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**1.832.078.166**	**4.211.796.386**
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**31**	**70**

Nguyễn Nguyệt Minh	Trần Ngọc Đốc	Phạm Quang Huy
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.832.078.166**	**4.211.796.386**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.678.273.646	4.104.836.754
Các khoản dự phòng	03	26.834.158.464	(20.483.832.742)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(50.998.113.931)	(24.469.517.074)
Chi phí lãi vay	06	106.730.556	221.562.500
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(18.546.873.099)**	**(36.415.154.176)**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(18.334.310.387)	7.026.928.214
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.369.126.772)	219.610.124
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.709.080.042	3.166.366.957
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	9.455.893.551	52.037.415.765
Tiền lãi vay đã trả	13	(106.730.556)	(221.562.500)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	886.400.000	165.829.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***38.694.332.779***	***25.979.433.753***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.500.000)	(32.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	132.724.939
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	120.246.200.700	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.047.452.162	37.127.257.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***146.283.152.862***	***37.227.182.074***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.900.000.000	69.500.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.900.000.000)	(94.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	*-*	***(25.000.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**184.977.485.641**	**38.206.615.827**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**168.985.538.501**	**200.680.087.112**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**353.963.024.142**	**238.886.702.939**

Nguyễn Nguyệt Minh	**Trần Ngọc Đốc**	**Phạm Quang Huy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ/năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ/năm	
				Năm 2012		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013			
		01/01/2012	01/01/2013	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2012	30/6/2013
Vốn điều lệ	15	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
Quỹ dự phòng tài chính	15	6.740.232.026	6.740.232.026	-	-	-	-	6.740.232.026	6.740.232.026
Lỗ lũy kế	15	(81.625.030.852)	(80.808.099.228)	816.931.624	-	1.832.078.166	-	(80.808.099.228)	(78.976.021.062)
		590.968.171.534	**591.785.103.158**	**816.931.624**	**-**	**1.832.078.166**	**-**	**591.785.103.158**	**593.617.181.324**

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 146 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 143 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm hình thức "hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ủy thác quản lý vốn" với nhà đầu tư. Theo đó lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư ngắn hạn (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HNX và giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HOSE.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 03 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động ủy thác đấu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hợp đồng bán chứng khoán, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, mặc dù lợi nhuận tính thuế của Công ty âm, tuy nhiên, do không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai thu được từ các khoản này cũng như các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận tài sản/công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	183.384.427	332.881.130
Tiền gửi ngân hàng	332.592.370.043	152.062.690.189
Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư	*294.898.588.399*	*130.782.204.629*
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	10.607.269.672	5.889.967.182
Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư	*8.869.827.589*	*4.807.198.946*
Các khoản tương đương tiền	10.580.000.000	10.700.000.000
	353.963.024.142	**168.985.538.501**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết - giao dịch phi tập trung (i)	291.729.935.733	277.131.015.733
Cổ phiếu niêm yết	13.335.286.588	30.322.344.678
	305.065.222.321	**307.453.360.411**
Đầu tư ngắn hạn khác		
Hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	162.171.789.220	95.545.663.526
Hợp đồng mua chứng khoán có kỳ hạn	24.818.253.838	17.097.077.838
Giao dịch ký quỹ chứng khoán (iii)	102.837.606.412	96.402.302.342
	289.827.649.470	**209.045.043.706**
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(29.378.327.532)	(2.301.182.695)
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(2.028.889.043)	(2.936.588.418)
	(31.407.216.575)	**(5.237.771.113)**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**563.485.655.216**	**511.260.633.004**

(i) Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán (trình bày tại Thuyết minh số 4) và tin tưởng rằng, giá trị dự phòng giảm giá các khoản đầu tư Công ty đã trích lập phản ánh đầy đủ giá trị rủi ro do giảm giá chứng khoán đối với các khoản đầu tư này.

(ii) Trong tổng số dư hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và ủy thác quản lý danh mục đầu tư nêu trên báo cáo gồm:

a) Khoảng 49,6 tỷ đồng là giá trị chứng khoán OTC được Công ty ủy thác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 03 công ty chứng khoán và tin tưởng rằng, giá trị dự phòng giảm giá các khoản đầu tư Công ty đã trích lập phản ánh đầy đủ giá trị rủi ro do giảm giá chứng khoán đối với các khoản đầu tư này.

b) Khoảng 112,5 tỷ đồng là giá trị các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã đánh giá và không trích lập dự phòng các hợp đồng này.

(iii) Giao dịch ký quỹ chứng khoán phản ánh số tiền Công ty đã cấp cho nhà đầu tư thông qua dịch vụ và tài khoản ký quỹ. Công ty kiểm soát rủi ro hoạt động này thông qua việc quản lý số lượng và giá trị chứng khoán tại từng thời điểm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết biến động giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng giá so với giá thị trường	Giảm giá so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND	30/6/2013 VND	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Cổ phiếu niêm yết	**100.739.726.888**	**30.322.344.678**	**21.991.598.055**	**2.028.889.043**	**2.936.588.418**	**120.702.435.900**	**27.385.756.260**
Đầu tư trực tiếp	***13.335.286.588***	***30.322.344.678***	***25.496.155***	***2.028.889.043***	***2.936.588.418***	***11.331.893.700***	***27.385.756.260***
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	29.508.615	19.045.215	6.215.385	-	2.319.615	35.724.000	16.725.600
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	261.800	15.371.284.920	102.000	-	965.534.920	363.800	14.405.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	257.920	228.320	-	109.420	87.320	148.500	141.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.615.770.000	-	-	352.200.000	-	1.263.570.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	13.093.399.000	13.093.399.000	-	1.963.959.000	1.545.559.000	11.129.440.000	11.547.840.000
Các cổ phiếu khác	211.859.253	222.617.223	19.178.770	64.820.623	70.887.563	166.217.400	151.729.660
Ủy thác đầu tư	***87.404.440.300***	-	***21.966.101.900***	-	-	***109.370.542.200***	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	87.404.440.300	-	21.966.101.900	-	-	109.370.542.200	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**291.729.935.733**	**277.130.640.733**	-	**29.378.327.532**	**2.301.182.695**	**262.351.608.201**	**274.829.458.038**
Tổng cộng	**392.469.662.621**	**307.452.985.411**	**21.991.598.055**	**31.407.216.575**	**5.237.771.113**	**383.054.044.101**	**302.215.214.298**

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư và tổ chức	22.952.290.913	22.181.788.670
Phải thu ủy thác quản lý vốn	8.832.864.615	11.572.836.726
Phải thu khác (*)	64.614.647.137	64.618.127.300
	96.399.802.665	**98.372.752.696**

(*) Số dư các khoản phải thu khác bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên) và một số tài sản khác với tổng giá trị 65.776.089.077 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao, Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này.

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu tổ chức phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	890.000
	-	**890.000**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức và lãi tiền gửi	1.397.851.600	3.448.834.350
Phải thu mua chứng khoán tự doanh 3 ngày cuối kỳ	-	1.301.466.700
Phải thu do chi hộ đối tác	413.741.505	1.254.747.365
Phải thu khác (*)	31.290.956.126	8.360.193.409
	33.102.549.231	**14.365.241.824**

(*) Khoản phải thu khác tại ngày 30/6/2013 bao gồm 24.040.217.366 đồng là khoản đặt cọc tại một tổ chức kinh tế ("đối tác") theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2013. Khi hết thời gian hiệu lực của hợp đồng mà đối tác không có khả năng tìm được người bán trái phiếu cho Công ty theo yêu cầu hoặc giá trị giao dịch thực tế nhỏ hơn số tiền đã nhận đặt cọc thì đối tác có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền đặt cọc còn lại và tiền lãi của số tiền đặt cọc còn lại vào ngày hết hạn hiệu lực nêu trên. Mức lãi suất quy định trong phụ lục số 01 kèm theo hợp đồng là 8%/năm.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	**22.745.388.406**	**3.746.787.500**	**26.492.175.906**
Tăng trong kỳ	10.500.000	-	10.500.000
Phân loại lại	(3.774.387.857)	-	(3.774.387.857)
Tại ngày 30/6/2013	**18.981.500.549**	**3.746.787.500**	**22.728.288.049**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	**14.795.718.768**	**1.919.417.751**	**16.715.136.519**
Khấu hao trong kỳ	1.828.961.019	233.758.272	2.062.719.291
Phân loại lại	(3.090.352.763)	-	(3.090.352.763)
Tại ngày 30/6/2013	**13.534.327.024**	**2.153.176.023**	**15.687.503.047**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	**5.447.173.525**	**1.593.611.477**	**7.040.785.002**
Tại ngày 31/12/2012	**7.949.669.638**	**1.827.369.749**	**9.777.039.387**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.465.623.679 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	**13.097.498.795**	**300.000.000**	**13.397.498.795**
Phân loại lại	(107.845.100)	-	(107.845.100)
Tại ngày 30/6/2013	**12.989.653.695**	**300.000.000**	**13.289.653.695**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	**7.049.507.889**	**148.064.516**	**7.197.572.405**
Khấu hao trong kỳ	1.585.554.355	30.000.000	1.615.554.355
Phân loại lại	(74.757.275)	-	(74.757.275)
Tại ngày 30/6/2013	**8.560.304.969**	**178.064.516**	**8.738.369.485**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	**4.429.348.726**	**121.935.484**	**4.551.284.210**
Tại ngày 31/12/2012	**6.047.990.906**	**151.935.484**	**6.199.926.390**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh số dư các khoản vốn góp của Công ty vào một tổ chức kinh tế với mục đích nắm giữ dài hạn. Trong năm 2013, Công ty quyết định thay đổi chiến lược đầu tư từ dài hạn thành ngắn hạn và đã bán một phần khoản đầu tư với giá gốc khoảng 93,2 tỷ đồng, phần còn lại đang được trình bày trong mục các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	361.595.880	102.019.391
Thuế thu nhập cá nhân	252.291.321	454.300.042
Các khoản thuế phải nộp khác	18.037.284	-
	631.924.485	**556.319.433**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận đặt cọc từ các tổ chức tài chính (*)	147.056.667.513	250.000.000.000
Phải trả Sở Giao dịch thanh toán bù trừ 3 ngày cuối kỳ	17.738.514.000	9.180.731.000
Phải trả, phải nộp khác	7.545.071.004	2.915.920.698
	172.340.252.517	**262.096.651.698**

(*) Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom trái phiếu với các tổ chức tài chính, theo đó các tổ chức tài chính thực hiện đặt cọc theo hợp đồng. Trong trường hợp Công ty không thu gom được, Công ty phải trả các tổ chức tài chính khoản lãi của số tiền đặt cọc với lãi suất quy định tại từng Phụ lục Hợp đồng cho từng đợt giải ngân.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	**598.413.000.000**	**67.439.970.360**	**6.740.232.026**	**(81.625.030.852)**	**590.968.171.534**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	816.931.624	816.931.624
Tại ngày01/01/2013	**598.413.000.000**	**67.439.970.360**	**6.740.232.026**	**(80.808.099.228)**	**591.785.103.158**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.832.078.166	1.832.078.166
Tại ngày 30/6/2013	**598.413.000.000**	**67.439.970.360**	**6.740.232.026**	**(78.976.021.062)**	**593.617.181.324**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2013	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000

Biến động số cổ phần trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	59.841.300	598.413.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**59.841.300**	**598.413.000.000**

16. DOANH THU KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	1.958.609.291	804.836.080
Doanh thu lãi tiền gửi	4.412.430.497	11.992.375.733
Doanh thu ủy thác quản lý danh mục đầu tư, hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (*)	26.610.728.526	17.117.644.596
Doanh thu giao dịch ký quỹ chứng khoán	9.066.667.514	7.689.631.334
Doanh thu khác	2.298.342.912	1.459.828.649
	44.346.778.740	**39.064.316.392**

(*) Phản ánh phần lãi Công ty thu được từ các hợp đồng ký với các tổ chức và cá nhân trong kỳ. Hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư Công ty chịu rủi ro và hoạt động hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn Công ty hưởng phí cố định không chịu rủi ro.

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.825.512.319	5.453.855.003
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	589.397.975	9.090.984.211
Chi phí hoạt động tư vấn	4.483.938.969	2.649.878.731
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.036.420.391	1.375.074.740
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) (i)	26.169.445.462	(20.483.852.443)
Chi phí khác (ii)	20.259.935.767	81.858.862.093
	55.364.650.883	**79.944.802.335**

(i) Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thanh lý một số khoản đầu tư được trích lập dự phòng từ năm 2011, thực hiện ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán là chênh lệch giữa giá gốc và giá bán thực tế, đồng thời hoàn nhập các khoản dự phòng đã được trích lập trước đó.

(ii) Chi phí khác chủ yếu là chi phí lãi phải trả cho các khoản tiền Công ty nhận ứng trước từ các đối tác để thu gom trái phiếu. Chi phí khác phát sinh của năm 2012 bao gồm khoản lỗ kinh doanh 30.491.501.906 đồng từ việc xử lý khoản phải thu phát sinh từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hồ Chí Minh. Trong tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện xử lý thu hồi khoản phải thu này thông qua việc chuyển toàn bộ số chứng khoán liên quan đến khoản phải thu này sang chứng khoán tự doanh theo giá thị trường, ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.904.064.312	12.170.831.819
Chi phí vật liệu quản lý	22.738.196	22.728.458
Chi phí đồ dùng văn phòng	278.422.026	220.201.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.697.040.568	2.087.016.799
Thuế, phí và lệ phí	707.734.499	918.635.217
Chi phí dự phòng (*)	664.713.002	(38.044.034.823)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.423.709.800	13.908.016.398
	20.698.422.403	**(8.716.604.660)**

(*) Chi phí dự phòng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 âm là do trong năm 2011, Công ty đã trích lập chi phí dự phòng 38.044.034.823 đồng cho một khoản phải thu phát sinh từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện xử lý khoản phải thu này thông qua việc chuyển toàn bộ chứng khoán sang chứng khoán tự doanh theo giá thị trường, thực hiện ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh là 30.491.501.906 đồng (phản ánh tại Thuyết minh số 17 nêu trên), đồng thời hoàn nhập toàn bộ chi phí dự phòng cho phần dự phòng đã trích là 38.044.034.823 đồng trong tháng 4 năm 2012. Ban Giám đốc đã đánh giá các rủi ro pháp lý liên quan và tin tưởng rằng các thủ tục thu hồi công nợ nói trên là khách quan, phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và quy chế tài chính của Công ty.

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 03 tháng 4 năm 2010, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký Hợp đồng thuê nhà tại quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 8.639 USD/tháng. Thời hạn thuê là 5 năm được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015.

Ngày 10 tháng 02 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng thuê một phần tòa nhà tại số 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội với Tổng Công ty Du lịch Hà Nội để làm trụ sở làm việc. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

20. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	
CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch**	**Giá trị giao dịch (VND)**
1. Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu	7.402	215.993.200
Trái phiếu	-	-
2. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	95.817.965	1.117.528.891.900
Trái phiếu	9.900.000	1.039.683.673.561
Chứng chỉ quỹ	703.410	5.085.837.000
	106.428.777	**2.162.514.395.661**

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi từ tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu		
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	12.876.458.475	30.217.277.779
Doanh thu tư vấn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.774.545.455	-
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	55.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	**1.040.306.532**	**470.602.441**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.415.043.398	13.411.043.398
Các khoản phải trả		
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (dư nợ gốc theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	147.056.667.513	250.000.000.000
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (lãi phải trả theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	133.033.207	2.816.666.666

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Dịch vụ tài chính và tiền gửi	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	5.045.431.740	20.604.355.725	44.346.778.740	9.924.728.849	79.921.295.054
2. Các chi phí trực tiếp	(2.825.512.319)	(26.758.843.437)	(20.259.935.767)	(5.520.359.360)	(55.364.650.883)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(2.302.315.550)	(1.123.554.079)	(12.524.717.045)	(4.747.835.730)	(20.698.422.403)
4. Thu nhập khác	-	-	-	5.619	5.619
5. Chi phí khác	-	-	-	(2.026.149.221)	(2.026.149.221)
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thuế	**(82.396.129)**	**(7.278.041.791)**	**11.562.125.928**	**(2.369.609.843)**	**1.832.078.166**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	314.767.212.417	273.658.005.746	380.737.540.809	13.232.643.139	982.395.402.111
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	99.845.857.781
Tổng Tài sản	**314.767.212.417**	**273.658.005.746**	**380.737.540.809**	**13.232.643.139**	**1.082.241.259.892**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	290.298.421.372	-	167.711.923.614	14.709.555.466	472.719.900.452
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	15.904.178.116
Tổng Nợ phải trả	**290.298.421.372**	**-**	**167.711.923.614**	**14.709.555.466**	**488.624.078.568**

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.963.024.142	168.985.538.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.837.638.894	112.738.884.520
Đầu tư ngắn hạn	563.485.655.216	511.260.633.004
Đầu tư dài hạn	-	180.638.774.480
Tổng cộng	**1.046.286.318.252**	**973.623.830.505**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	477.064.258.904	407.296.323.151
Chi phí phải trả	2.896.104.123	6.786.778.191
Tổng cộng	**479.960.363.027**	**414.083.101.342**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết và các khoản nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lãi, cắt lỗ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị sổ sách của cổ phiếu niêm yết là 100.739.726.888 đồng. Nếu giá các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 10.073.972.688 đồng và nếu tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ tăng thêm với số tiền tương ứng.

Đối với cổ phiếu OTC, do không có giá giao dịch chính thức trên thị trường nên Công ty không phân tích độ nhạy của thay đổi giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.963.024.142	-	353.963.024.142
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.837.638.894	-	128.837.638.894
Đầu tư ngắn hạn	563.485.655.216	-	563.485.655.216
Tổng cộng	**1.046.286.318.252**	**-**	**1.046.286.318.252**
30/6/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	477.064.258.904	-	477.064.258.904
Chi phí phải trả	2.896.104.123	-	2.896.104.123
Tổng cộng	**479.960.363.027**	**-**	**479.960.363.027**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**566.325.955.225**	**-**	**566.325.955.225**
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.985.538.501	-	168.985.538.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.738.884.520	-	112.738.884.520
Đầu tư ngắn hạn	511.260.633.004	-	511.260.633.004
Đầu tư dài hạn	-	180.638.774.480	180.638.774.480
Tổng cộng	**792.985.056.025**	**180.638.774.480**	**973.623.830.505**
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	407.296.323.151	-	407.296.323.151
Chi phí phải trả	6.786.778.191	-	6.786.778.191
Tổng cộng	**414.083.101.342**	**-**	**414.083.101.342**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**378.901.954.683**	**180.638.774.480**	**559.540.729.163**

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.

Nguyễn Nguyệt Minh	**Trần Ngọc Đốc**	**Phạm Quang Huy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

*****